

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VỮNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	TCVN 5067:1995	0,0295 mg/Nm ³
2	CO ^(a)	HD-TN-KK05*	2,983 mg/Nm ³
3	SO _x ^(a) - SO ₂	TCVN 5971:1995	0,00791 mg/Nm ³
4	NO _x ^(a) - NO ₂	TCVN 6137:2009	0,00760 mg/Nm ³
5	H ₂ S ^(a)	MASA 701	0,00609 mg/Nm ³
6	CO ₂	Máy đo nhanh hiện số Extech CO250	-

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Vị trí lấy mẫu	Bụi	NO _x	SO _x	CO	H ₂ S	CO ₂
Đơn vị	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
1. Khu vực cầu cảng 1 (25.0440.KK3)	0,157	0,032	0,038	KPH	KPH	880
2. Khu vực cầu cảng 2 (25.0440.KK4)	0,219	0,035	0,033	KPH	KPH	812
3. Khu vực đống thấp áp (Kho LPG lạnh) (25.0440.KK5)	0,223	0,039	0,035	KPH	-	814
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh) (25.0440.KK6)	0,191	0,030	0,037	KPH	-	715
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	0,2	0,35	30	0,042	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	9.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu trên Sông Thị Vải
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp thực hiện
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	29,7	40	SMEWW 2550B:2023 ^(*)
2.	pH ^(a)	-	8,36	5,5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023 ^(*)
3.	TSS ^(a)	mg/L	26,0	100	TCVN 6625:2000
4.	Clo dư ^(a)	mg/L	0	2	SMEWW 4500-Cl.G:2023 ^(*)
5.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	17,5	50	TCVN 6001-1:2021
6.	COD ^(a)	mg/L	32,2	150	SMEWW 5220C:2023
7.	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 1,14)	10	SMEWW 5520B&F:2023
8.	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0015)	0,5	TCVN 6216:1996
9.	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	1,59	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
10.	Nitrit (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,006)	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .E: 2023
11.	Nitrat (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,381	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023
12.	Tổng Nito ^(a)	mg/L	3,16	40	TCVN 6638:2000
13.	Tổng Phospho ^(a)	mg/L	0,294	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
14.	Clorua ^(a)	mg/L	78,5	1.000	TCVN 6194:1996
15.	Sulfua ^(a)	mg/L	0,281	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
16.	Cyanua ^(a)	mg/L	KPH	0,1	TCVN 6181:1996

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp thực hiện
			($LOD = 0,0023$)		
17.	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,002$)	0,1	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023
18.	Cr (III) ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,008$)	1	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19.	Tổng Crom (Cr) ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,0017$)	-	SMEWW 3113B:2023
20.	Fe ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,018$)	5	SMEWW 3500-Fe.B:2023
21.	Mn ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,017$)	1	SMEWW 3111B:2023
22.	Cu ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,033$)	2	SMEWW 3111B:2023
23.	Zn ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,007$)	3	SMEWW 3111B:2023
24.	Ni ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,0015$)	0,5	SMEWW 3113B:2023
25.	Cd ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,00016$)	0,1	SMEWW 3113B:2023
26.	Pb ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,0018$)	0,5	SMEWW 3113B:2023
27.	As ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,002$)	0,1	SMEWW 3114B:2023
28.	Hg ^(a)	mg/L	KPH ($LOD = 0,00016$)	0,001	SMEWW 3112B:2023
29.	DO ^(a)	mg/L	6,01	-	TCVN 7325:2016
30.	EC ^(a)	mS/cm	481	-	SMEWW 2510B:2023
31.	Độ đục ^(a)	NTU	27,7	-	SMEWW 2130B:2023
32.	Ca ^(a)	mg/L	19,9	-	SMEWW 3500-Ca B:2023
33.	Mg ^(a)	mg/L	8,17	-	SMEWW 3500-Mg B:2023
34.	Sunfat ^(a)	mg/L	21,3	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023
35.	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	1.400	5.000	SMEWW 9221B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp thực hiện
36.	TOC ^(a)	mg/L	8,54	-	SMEWW 5310B&C:2023
37.	Ba ^(a)	µg/L	35,2	-	SMEWW 3113B:2023
38.	Hydrocacbon ^(a)	µg/L	KPH	-	US EPAMethod 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

PH. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt,
(theo hệ tọa độ VN2000): X = 1155949; Y = 440972
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp thực hiện
1.	pH ^(a) (29,1°C)	-	7,30	5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2.	TSS ^(a)	mg/L	10,0	100	TCVN 6625:2000
3.	TDS ^(a)	mg/L	144,1	1.000	HD-ĐN-N03
4.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	10,5	50	TCVN 6001-1:2021
5.	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 1,44)	20	SMEWW 5520B&F:2023
6.	Tổng các CHĐBM ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0136)	10	SMEWW 5540B&C:2023
7.	Photphat (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,626	10	SMEWW 4500-P.E:2023
8.	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	3,26	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
9.	Nitrat (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,518	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023
10.	Sulfua ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,04)	4,0	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
11.	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	2.200	5.000	SMEWW 9221B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ lấy mẫu ngày 29.09.2025 (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

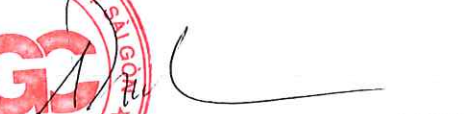
KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Mỹ Trang

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 17/12/2025

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo
1	Hydrocacbon (THC) ^(A)	NIOSH 1500	50 µg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Vị trí lấy mẫu	Hydrocacbon (THC)
Đơn vị	µg/Nm ³
1. Khu vực cầu cảng 1 (25.0440.KK3)	KPH
2. Khu vực cầu cảng 2 (25.0440.KK4)	KPH
3. Khu vực đước thấp áp (Kho LPG lạnh) (25.0440.KK5)	KPH
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh) (25.0440.KK6)	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Vincerts 077)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

